

NGHỊ QUYẾT

**Về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch
đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2021 sang năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công,*

*Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Trên cơ sở Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2021; Nghị
quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021; Nghị quyết số 31/NQ-
HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế
hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 2032/TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Trà Vinh về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu
tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2021 sang năm 2022; báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn
ngân sách tỉnh năm 2021 sang năm 2022, với nội dung cụ thể như sau:

Tổng số vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư
công vốn ngân sách tỉnh năm 2021 sang năm 2022 là 203.141 triệu đồng (Hai
trăm lẻ ba tỷ, một trăm bốn mươi một triệu đồng), cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2021 là 10.991 triệu đồng, trong đó:

- Tỉnh quản lý: 8.264 triệu đồng.
- Phân cấp huyện quản lý: 2.727 triệu đồng.

2. Nguồn vốn sử dụng đất năm 2021 (vốn giao cho huyện thu để chi theo quy định): 3.423 triệu đồng.

3. Nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2021 là 141.400 triệu đồng, trong đó:

- Tỉnh quản lý: 114.751 triệu đồng.
- Phân cấp huyện quản lý: 26.649 triệu đồng.

4. Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020 (Tỉnh quản lý) là 45.111 triệu đồng.

5. Nguồn vốn khác (vốn do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ) là 2.216 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục I)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 10 tháng 6 năm 2022./. *KW*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: KH và ĐT, TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: KH&ĐT, TC, KBNN, Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục I

**DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN NGÀY 31/12/2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Danh mục	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Lũy kế vốn giải ngân đến ngày 31/01/2022	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Kế hoạch vốn năm 2021 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2022	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ			2.603.723	892.480	650.450	533.527	207.623	203.141	
Mục I	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2021			41.897	41.897	-	78.553	12.147	10.991	
A	VỐN TỈNH QUẢN LÝ			41.897	41.897	16.200	7.936	8.264	8.264	
I	Giao thông			35.897	35.897	11.200	3.105	8.095	8.095	
	Đường giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần (giai đoạn 3)	2019-2021	1862/QĐ-UBND 20/9/2019; 2804/QĐ-UBND 24/7/2020	35.897	35.897	11.200	3.105	8.095	8.095	
II	Xã hội			6.000	6.000	5.000	4.831	169	169	
	Cải tạo nhà bia ghi tên liệt sĩ các xã trong tỉnh	2021-2023	389/QĐ-SKHĐT 26/11/2020	6.000	6.000	5.000	4.831	169	169	
B	PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ			-	-	74.500	70.617	3.883	2.727	

STT	Danh mục	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Lũy kế vốn giải ngân đến ngày 31/01/2022	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Kế hoạch vốn năm 2021 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2022	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Hỗ trợ có mục tiêu tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh (Nay là Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh)					59.500	57.327	2.173	1.455	
1	Huyện Càng Long					14.000	13.848	152	130	
2	Huyện Cầu Kè					10.500	10.261	239	200	
3	Huyện Châu Thành					17.500	17.158	342	340	
4	Huyện Trà Cú					17.500	16.060	1.440	785	
II	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã					15.000	13.290	1.710	1.272	
1	Huyện Trà Cú					5.000	4.059	941	503	
2	Huyện Duyên Hải					10.000	9.231	769	769	
Mục II	NGUỒN VỐN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021					57.600	52.525	5.075	3.423	

KW

STT	Danh mục	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Lũy kế vốn giải ngân đến ngày 31/01/2022	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Kế hoạch vốn năm 2021 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2022	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	VỐN GIAO CẤP HUYỆN THU ĐỀ CHI THEO QUY ĐỊNH			-	-	57.600	52.525	5.075	3.423	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)			-	-	57.600	52.525	5.075	3.423	
1	Huyện Càng Long					3.600	3.149	451	132	
2	Huyện Châu Thành					9.000	8.320	680	587	
3	Thành phố Trà Vinh					45.000	41.056	3.944	2.704	
Mục III	NGUỒN VỐN XỎ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2021			2.230.955	709.808	494.350	351.276	143.074	141.400	
A	TỈNH QUẢN LÝ			2.230.955	709.808	184.350	69.599	114.751	114.751	
I	Y tế			1.966.955	475.808	149.250	48.459	100.791	100.791	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	2017-2022	1781/QĐ-UBND 26/9/2017	1.600.000	200.000	82.250	4.629	77.621	77.621	
2	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	23.866	5.000	3.862	1.138	1.138	
3	Xây dựng và triển khai Hệ thống bệnh án điện tử, thông tin cận lâm sàng PACS, LIS trong các cơ sở khám, chữa bệnh.	2021-2023	3802/QĐ-UBND 30/11/2020	44.610	44.610	15.000		15.000	15.000	

5

KW